ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG MỸ THỚI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 8422 /PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Trần Văn Hoàng và bà Nguyễn Thị Trúc Ly khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- Ông Trần Văn Hoàng: Sinh năm: 1977, số CCCD 089077032185.

-Bà Nguyễn Thị Trúc Ly: Sinh năm: 1978, số CCCD 089178.027955.

-Địa chỉ thường trú: khóm Đông Thạnh A, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

- Phương án số: 38

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực còn lại.

- Diện tích: 5.090,4m^2.

- Số tờ: 83, số thửa 88, 178

- Loại đất thu hồi: LUC (đất chuyên trồng lúa).

-Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số CH02529 do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 24/8/2011 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số CH02308 do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 26/4/2011.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)
- Đất LUC	2.756,20
- Đất LUC	2.334,20
Tổng	**5.090,40**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/ công trình xây dựng, nhà) (nếu có)

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Xoài	cây	10,00
Mận	cây	27,00
Mận	cây	5,00
Bòn bon	cây	2,00
Bưởi	cây	60,00
Chùm ruột	cây	88,00
Ổi	cây	240,00
Khế	cây	4,00
Chanh	cây	5,00
Si rô	cây	1,00
Cà na	cây	12,00
Cà na	cây	2,00
Mít	cây	50,00
Mít	cây	28,00
Sầu riêng	cây	34,00
Sầu riêng	cây	6,00
Chuối	cây	194,00
Chuối	cây	25,00
Sầu đâu	cây	11,00
Dừa	cây	17,00
Dừa	cây	55,00
Cau	cây	2,00
Bạch đàn	cây	5,00
Lêkima	cây	3,00
Gừa	cây	2,00
Sa kê	cây	1,00

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Vú sữa	cây	4,00
Me chua	cây	4,00
Me chua	cây	1,00
Bằng lăng	cây	4,00
Cừ tràm	cây	2,00
Bần	cây	2,00
Chôm chôm	cây	7,00
Chôm chôm	cây	30,00
Dâu	cây	3,00
Quách	cây	12,00
Nhãn	cây	10,00
Táo	cây	1,00
Sa bô	cây	3,00
Quýt	cây	2,00
Cóc	cây	4,00
Hạnh	cây	6,00
Đu đủ	cây	5,00
Vải	cây	2,00
Còng	cây	4,00
Mãng cầu	cây	4,00
Tre gai	cây	59,00
Tre mạnh tông	cây	10,00
Trúc	cây	1,00
Mai vàng	cây	257,00
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà 1	m^2	63,80
Nhà 2	m^2	32,80
Mái che	m^2	87,40
Nhà vệ sinh 2	m^2	4,00
Nhà vệ sinh 3	m^2	1,96
Chuồng heo	m^2	10,30
Hàng rào	m^2	582,00
Chuồng gà	m^2	31,00
Trại	m^2	10,80
Đồng hồ điện	cái	1,00
Đồng hồ nước	cái	1,00
Trụ điện	trụ	1,00
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 4.059.323.052đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
- Đất LUC	2.756,20	557.495	1.536.567.719
- Đất LUC	2.334,20	557.495	1.301.304.829
Tổng			**2.837.872.548**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Xoài	10,00	4.240.000	42.400.000
Mận	27,00	997.000	26.919.000
Mận	5,00	1.713.000	8.565.000
Bòn bon	2,00	2.550.000	5.100.000
Bưởi	60,00	1.713.000	102.780.000
Chùm ruột	88,00	360.000	31.680.000
Ổi	240,00	571.000	137.040.000
Khế	4,00	360.000	1.440.000
Chanh	5,00	554.000	2.770.000
Si rô	1,00	60.000	60.000
Cà na	12,00	407.000	4.884.000
Cà na	2,00	807.000	1.614.000
Mít	50,00	2.236.000	111.800.000
Mít	28,00	2.236.000	62.608.000
Sầu riêng	34,00	4.500.000	153.000.000
Sầu riêng	6,00	6.100.000	36.600.000
Chuối	194,00	76.000	14.744.000
Chuối	25,00	132.000	3.300.000
Sầu đâu	11,00	547.000	6.017.000
Dừa	17,00	1.122.000	19.074.000
Dừa	55,00	1.708.000	93.940.000
Cau	2,00	544.000	1.088.000
Bạch đàn	5,00	1.200.000	6.000.000
Lêkima	3,00	360.000	1.080.000
Gừa	2,00	1.200.000	2.400.000
Sa kê	1,00	360.000	360.000
Vú sữa	4,00	1.632.000	6.528.000
Me chua	4,00	1.280.000	5.120.000
Me chua	1,00	2.200.000	2.200.000
Bằng lăng	4,00	2.400.000	9.600.000
Cừ tràm	2,00	120.000	240.000
Bần	2,00	600.000	1.200.000
Chôm chôm	7,00	1.713.000	11.991.000
Chôm chôm	30,00	473.000	14.190.000

Dâu	3,00	1.713.000	5.139.000
Quách	12,00	600.000	7.200.000
Nhãn	10,00	473.000	4.730.000
Táo	1,00	979.000	979.000
Sa bô	3,00	997.000	2.991.000
Quýt	2,00	997.000	1.994.000
Cóc	4,00	667.000	2.668.000
Hạnh	6,00	500.000	3.000.000
Đu đủ	5,00	248.000	1.240.000
Vải	2,00	997.000	1.994.000
Còng	4,00	600.000	2.400.000
Mãng cầu	4,00	554.000	2.216.000
Tre gai	59,00	120.000	7.080.000
Tre mạnh tông	10,00	360.000	3.600.000
Trúc	1,00	420.000	420.000
Mai vàng	257,00	117.000	30.069.000
TỔNG			**1.006.052.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà 1	63,80	0	0	0
Nhà 2	32,80	1.444.000	60%	28.417.920
Mái che	87,40	760.500	60%	39.880.620
Nhà vệ sinh 2	4,00	5.774.000	60%	13.857.600
Nhà vệ sinh 3	1,96	5.774.000	60%	6.790.224
Chuồng heo	10,30	849.000	60%	5.246.820
Hàng rào	582,00	305.000	60%	106.506.000
Chuồng gà	31,00	504.000	60%	9.374.400
Trại	10,80	504.000	60%	3.265.920
Đồng hồ điện	1,00	1.427.000	100%	1.427.000
Đồng hồ nước	1,00	509.000	100%	509.000
Trụ điện	1,00	205.000	60%	123.000
TỔNG				**215.398.504**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5+5.6+5.7): 2.212.112.800 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Chi phí di chuyển		01	10,000,000	10.000.000	
Hỗ trợ ổn định đời sống		02	1.530.000	3.060.000	
Tổng				**13.060.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: không có

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: không có

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất LUC	5.090,40	432.000	2.199.052.800	
Tổng cộng			**2.199.052.800**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư: không có

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời: không có

5.7. Các khoản hỗ trợ khác: không có

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 6.271.435.852 (Sáu tỷ, hai trăm bảy mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi hai đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): chưa thực hiện.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thành Nhơn